

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2026/DS-ST
Ngày: 22/5/2026
“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Xuân Đào;
- Ông Trịnh Văn Bé.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2026/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2026/QĐST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Thông báo số 108/TB-TA ngày 23/4/2026 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 087065008373 do Bộ C1 cấp ngày 19/5/2025; có mặt.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1999; địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T cho rằng:

Vào ngày 26/3/2021, bà N và bà T1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đinh Đức V và bà Nguyễn Hồng C. Cho nên, bà N và bà T1 có hỏi vay của ông T số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để trả tiền cọc đất, việc vay có làm giấy nhận nợ kiêm hợp đồng vay tiền ngày 26/3/2021, bà N và bà T1 có ký tên và ghi họ và tên. Vay các bên không thỏa thuận lãi suất, không nói thời gian trả. Đến ngày 30/5/2021, bà N và bà T1 có trả số tiền 400.000.000 đồng đến nay thì không trả nữa.

Nay, ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều N và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 30/5/2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 109/2023/QĐST-DS ngày 12/9/2025; giấy nhận nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/02/2021 (bản photo); tờ khai ngày 07/01/2026 và đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí ngày 07/01/2026.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều N và bà Nguyễn Thị T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mà không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Hoàng T trình bày: Giấy nhận nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/3/2021 do bà Nguyễn Thị T1 ghi nội dung, ký tên và ghi họ và tên. Trong giấy nhận nợ có sự chỉnh sửa “Nhân chứng” do ông T sửa lại sau khi bà N và bà T1 ký tên. Tuy nhiên, đến ngày 30/5/2021, bà N và bà T1 có trả cho ông T số tiền 400.000.000 đồng và bà T1 viết lại biên nhận thể hiện còn nợ lại 300.000.000 đồng, không ghi lãi suất và thời gian trả, các bên có ký tên, ghi họ và tên vào mặt sau của G nhận nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/3/2021. Việc vay các không thể chấp tài sản và tiền cho vay là của cá nhân ông T. Số tiền 400.000.000 đồng, bà N và bà T1 trả với hình thức chuyển khoản. Trong quá trình vay, bà N và bà T1 không trả lãi cũng như chưa trả số tiền vay còn nợ 300.000.000 đồng. Nay, ông T yêu cầu bà N và bà T1 có nghĩa vụ trả số tiền vay 300.000.000 đồng; đối với yêu cầu tính lãi suất, ông T thay đổi yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2026 theo lãi suất quy định của pháp luật đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm và cung cấp bản chính Giấy nhận nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/3/2021.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến nay vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử vắng mặt bà N, bà T1 là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, buộc bà Nguyễn Thị Kiều N, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 10/01/2026 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về mối quan hệ tranh chấp:* Bà N, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Nguyễn Hoàng T khởi kiện yêu cầu bà N, bà T1 trả số tiền vay 300.000.000 đồng, bà N, bà T1 cư trú tại xã C, tỉnh An Giang nên yêu cầu kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, bà N, bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, bà T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[1] *Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản:*

Ông Nguyễn Hoàng T xác định, vào ngày 26/3/2021, bà N và bà T1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đinh Đức V và bà Nguyễn Hồng C. Cho nên, bà N và bà T1 có hỏi vay của ông T số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để trả tiền cọc đất, việc vay có làm giấy nhận nợ kiêm hợp đồng vay tiền ngày 26/3/2021, bà N và bà T1 có ký tên và ghi họ và tên. Vay các bên không thỏa thuận lãi suất, không nói thời gian trả, không thế chấp tài sản. Đến ngày 30/5/2021, bà N và bà T1 có trả số tiền 400.000.000 đồng, bà T1 viết lại nội dung biên nhận thể hiện còn nợ lại 300.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất, không nói thời gian trả và đến nay vẫn chưa trả. Bà Nguyễn

Thị Kiều N và bà Nguyễn Thị T1 không có văn bản trình bày ý kiến về lời trình bày của ông T. Xét thấy, lời trình bày của ông T phù hợp với lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và phù hợp với giấy mượn nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/3/2021 và nội dung ngày 30/5/2021 do ông T cung cấp. Do đó, có căn cứ xác định bà N, bà T1 có vay của ông T số tiền 700.000.000 đồng, có trả số tiền 400.000.000 đồng, còn lại số tiền 300.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do bà N, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện bà N, bà T1 trả số tiền 300.000.000 đồng. Xét thấy, căn cứ nguyên đơn khởi kiện là giấy mượn nợ (kiêm hợp đồng vay) ngày 26/3/2021 (được viết tắt là giấy mượn nợ) có chữ ký và chữ viết họ và tên Nguyễn Thị Kiều N và Nguyễn Thị T1 và mặt sau của giấy mượn nợ thể hiện ngày 30/5/2025 có nội dung bà N và bà T1 có trả cho ông T số tiền 400.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng, có chữ ký và ghi họ tên của các bên. Việc vay giữa ông T với bà N, bà T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội. Bà N và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà N, bà T1 để tham gia tố tụng và Tòa án tổng đạt Thông báo số 51/TB-TA ngày 02/3/2026 về việc yêu cầu cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng bà N, bà T1 vắng mặt và không cung cấp ý kiến cho Tòa án. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà N, bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay 300.000.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Ông T yêu cầu bà N, bà T1 có nghĩa vụ trả lãi theo quy định từ ngày 30/5/2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thay đổi yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2026 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc ông T thay đổi yêu cầu tính lãi là hoàn toàn tự nguyện và thuộc trong phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bà N và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ông T làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T nên việc ông T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất theo quy định từ ngày 10/01/2026 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông T xác định khi vay các bên không thể hiện lãi suất, không nói thời gian trả. Do đó, lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 10/01/2026 đến ngày 22/5/2026 là: 300.000.000 đồng x 10%/năm (0,83%/tháng) x 04 tháng 12 ngày = 10.956.000 đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi bà N, bà T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là 310.956.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà N, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều N và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền 310.956.000 đồng. Trong đó, vốn vay 300.000.000 đồng và tiền lãi 10.956.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kiều N và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 15.548.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được miễn nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án do thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 11;
- TAND tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm